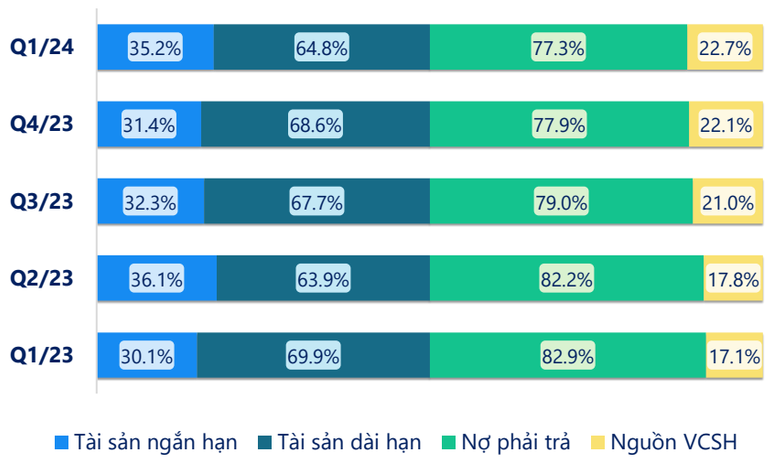
FireAnt

CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
SL cổ phiếu LH	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	171,290
% sở hữu nước ngoài	3.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	533
P/E	5.0
EPS	2,887

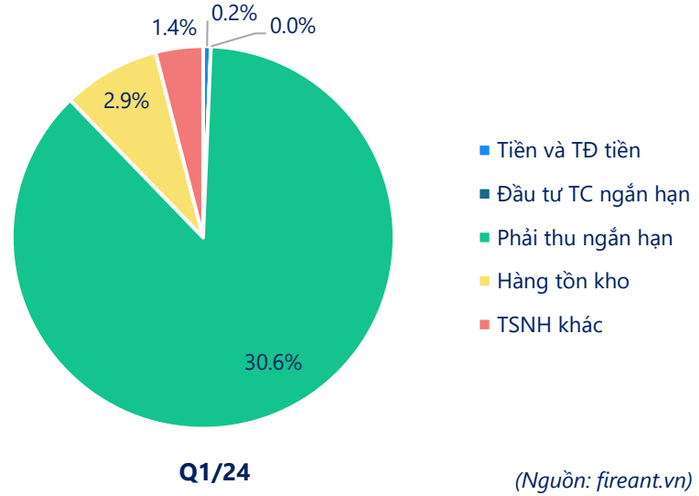
	YTD	1T	3T	6T
NBC	18.0%	13.4%	19.0%	27.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



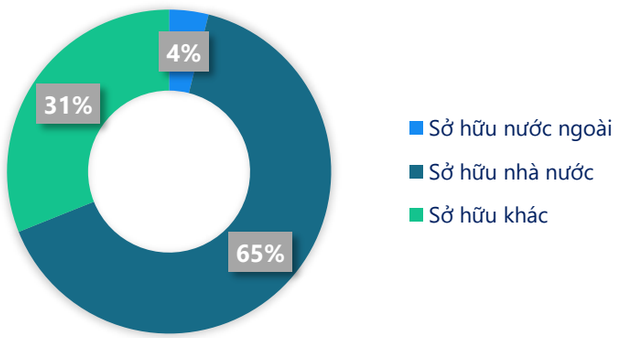
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



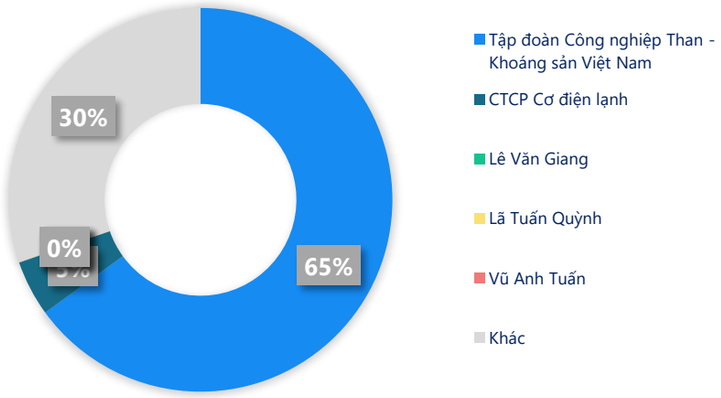
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



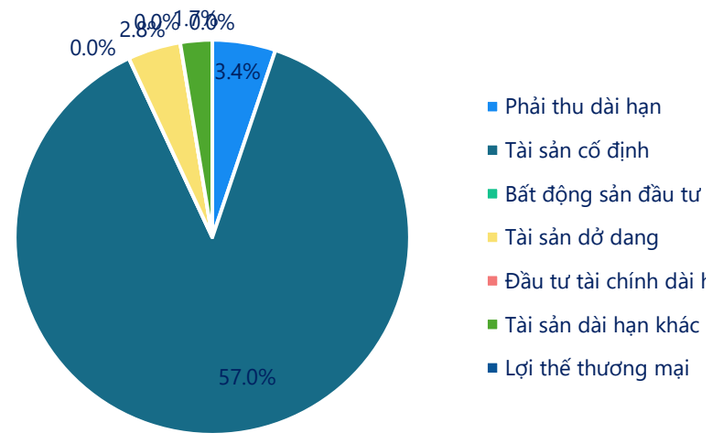
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

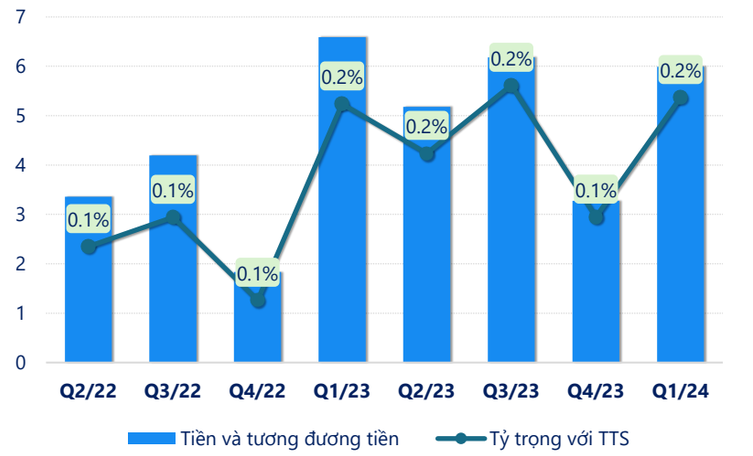


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

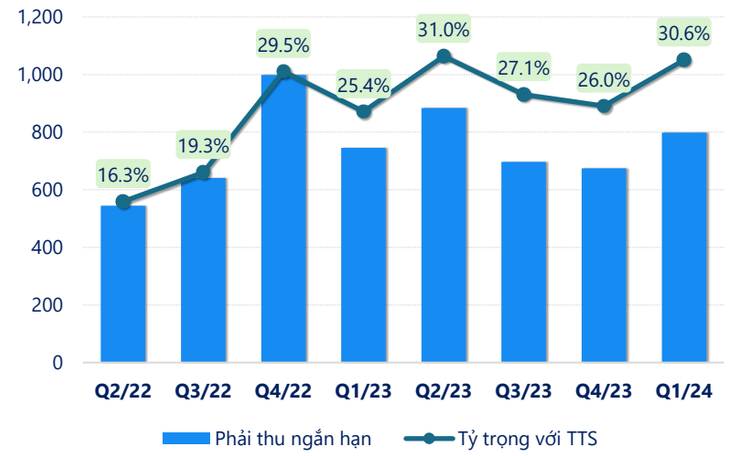
CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



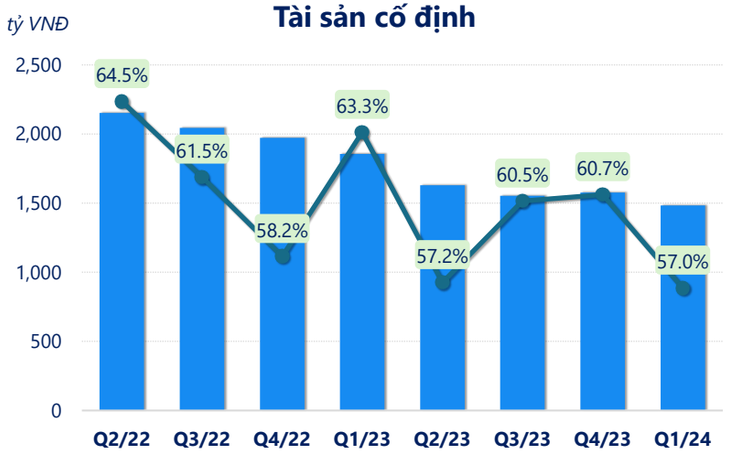
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



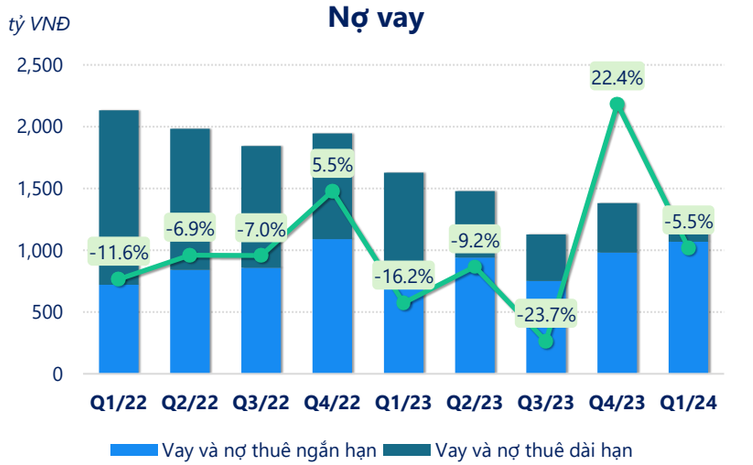
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



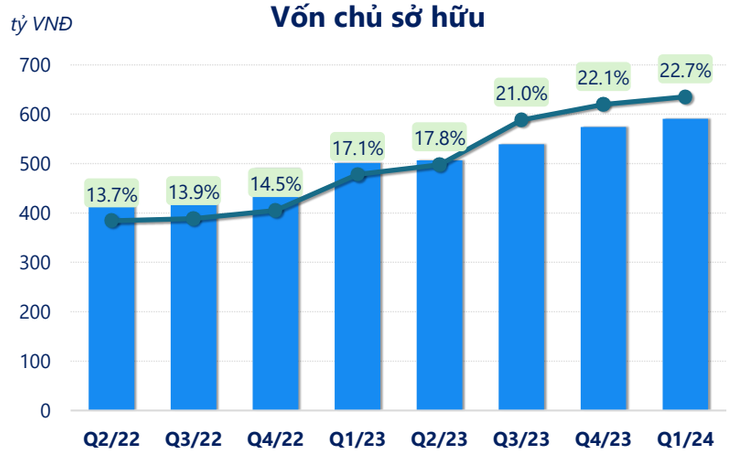
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

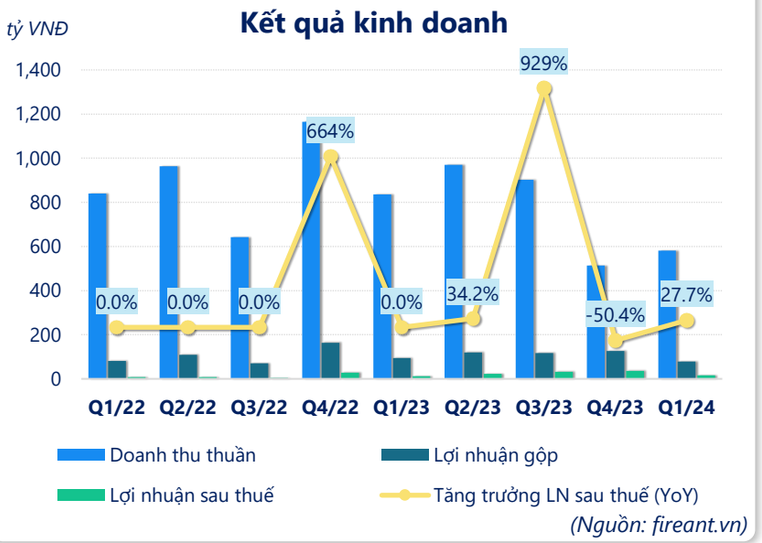


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

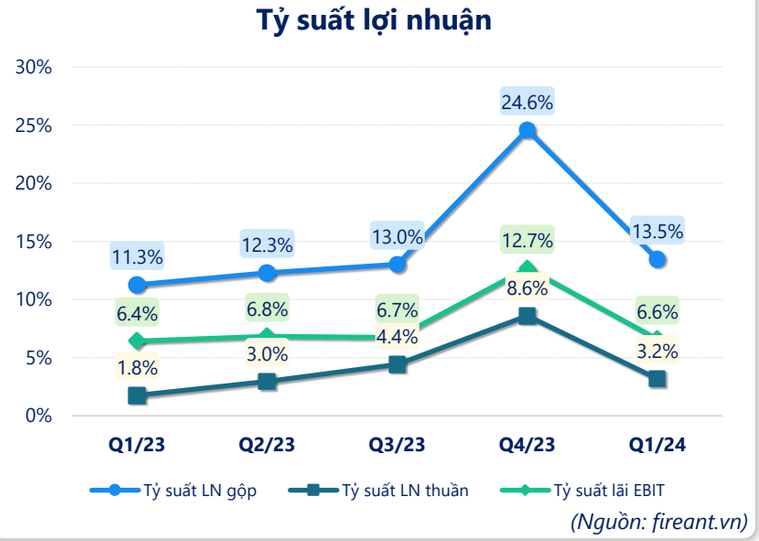
CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

Kết quả kinh doanh



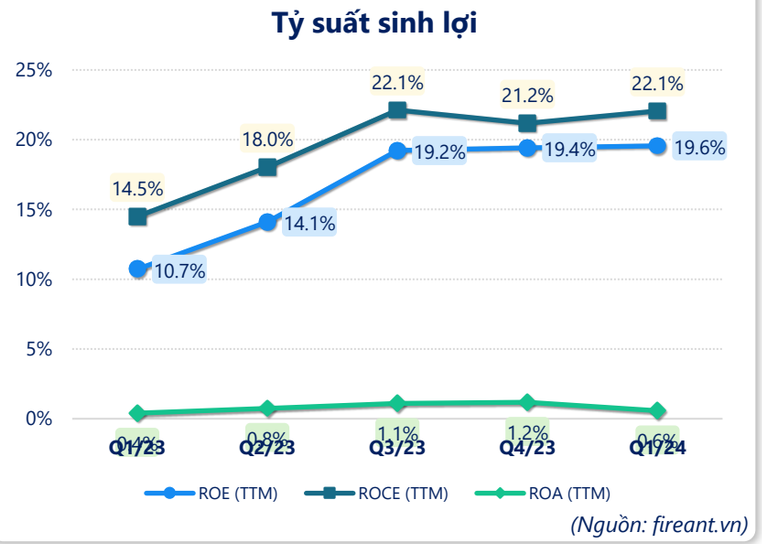
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



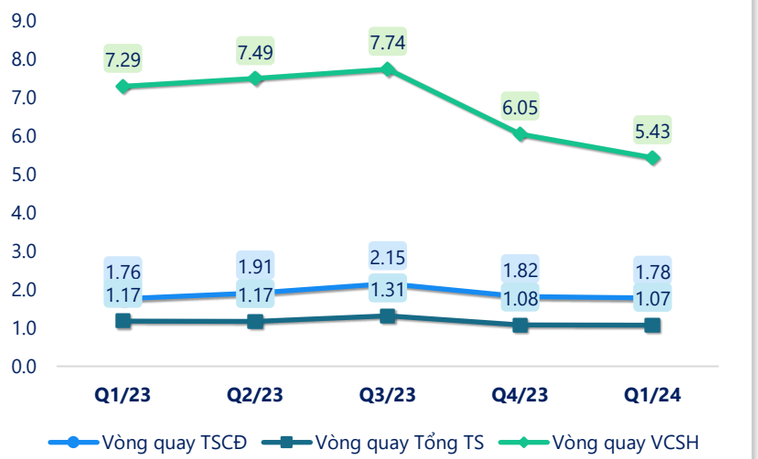
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



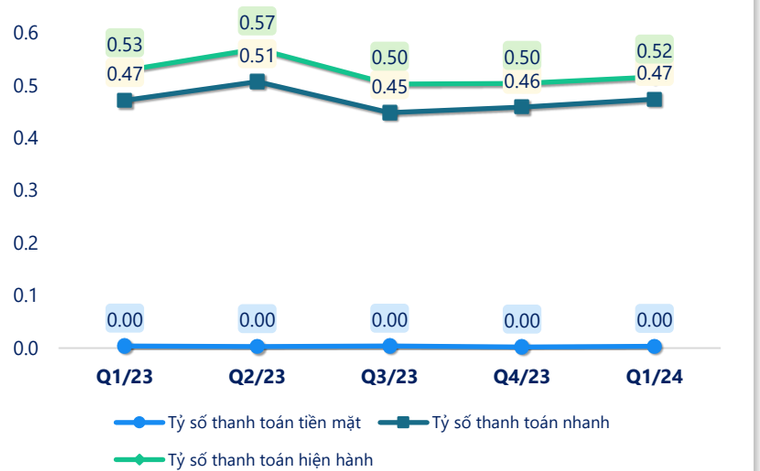
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



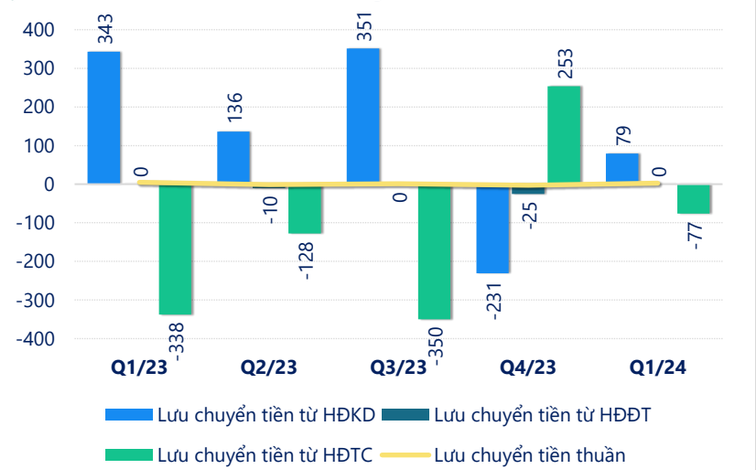
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,604**	**2,628**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	916	848	8.0%
Tiền và tương đương tiền	5.99	3.28	82.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	798	707	12.8%
Hàng tồn kho	75.4	74.9	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	36.7	62.6	-41.4%
Tài sản dài hạn	**1,688**	**1,780**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	87.5	87.0	0.5%
Tài sản cố định	1,483	1,576	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.1	73.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.0**	**43.4**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,013	2,053	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**1,776**	**1,650**	**7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,069	980	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	348	421	-17.3%
Nợ dài hạn	237	402	-41.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	237	402	-41.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**591**	**575**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**591**	**575**	**2.7%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.02**	**0.02**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	836	970	902	513	581
Giá vốn hàng bán	742	851	785	387	503
Lợi nhuận gộp	94.2	119	117	126	78.2
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	1.28	1.28	0.01
Chi phí TC	44.2	38.4	26.1	26.3	18.5
Chi phí lãi vay	38.2	37.2	20.1	20.2	18.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.75	9.70	2.87	1.40	6.46
Chi phí QLDN	27.5	42.6	49.9	55.7	34.8
LN thuần từ HĐKD	14.7	28.6	39.9	44.1	18.5
Lợi nhuận khác	0.77	0.38	0.70	0.70	1.23
LN trước thuế	15.5	29.0	40.6	44.8	19.7
Lợi nhuận sau thuế	12.4	23.2	32.5	35.3	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	23.2	32.5	35.3	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	343	136	351	-231	79.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-9.95	-0.33	-25.1	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-338	-128	-350	253	-76.5
Tiền đầu kỳ	1.83	6.59	5.18	6.18	3.28
Lưu chuyển tiền thuần	**4.76**	**-1.41**	**1.00**	**-2.90**	**2.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.59	5.18	6.18	3.28	5.99

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic